New HSK 5 vocabulary list: all 1,600 words with pinyin and meaning

Source: official new HSK syllabus (2025). · www.macalaoshi.com

#	Word	Pinyin	Meaning
1	哎	āi	hey! / oh!
2	哎呀	āiyā	oh! / oops!
3	唉	ài	sigh! / hey!
4	爱护	àihù	to take good care of / cherish
5	安	ān	peaceful / safe / to install
6	安全带	ānquándài	seat belt
7	安慰	ānwèi	to comfort / consoling
8	安装	ānzhuāng	to install
9	暗	àn	dark
10	熬夜	áoyè	to stay up late
11	把握	bǎwò	to seize / grasp / confidence
12	白	bái	in vain / for free
13	半夜	bànyè	midnight
14	傍晚	bàngwǎn	dusk / early evening
15	包裹	bāoguǒ	parcel / to wrap
16	包含	bāohán	to contain / include
17	包括	bāokuò	to include
18	包装	bāozhuāng	to pack / packaging
19	薄	báo	thin
20	宝	bǎo	treasure / precious
21	宝贝	bǎobèi	treasure / darling / baby
22	宝贵	bǎoguì	valuable / precious
23	保	bǎo	to protect / guarantee / insurance
24	保安	bǎo’ān	security guard / to guard
25	保持	bǎochí	to maintain
26	保存	bǎocún	to preserve / save

#	Word	Pinyin	Meaning
27	保留	bǎoliú	to retain / reserve
28	保险	bǎoxiǎn	insurance / safe
29	保质期	bǎozhìqī	shelf life
30	报到	bàodào	to check in / report for duty
31	报道	bàodào	to report / news report
32	报告	bàogào	to report / report
33	报警	bàojǐng	to call the police
34	抱怨	bàoyuàn	to complain
35	暴雨	bàoyǔ	rainstorm
36	背	bèi	back / to recite from memory
37	背后	bèihòu	behind / behind the scenes
38	背景	bèijǐng	background
39	被子	bèizi	quilt / blanket
40	本	běn	originally / this (one's own)
41	本地	běndì	local
42	本领	běnlǐng	skill / ability
43	本人	běnrén	oneself / in person
44	本质	běnzhì	essence
45	比分	bǐfēn	score
46	比例	bǐlì	proportion / ratio
47	比喻	bǐyù	metaphor / to liken
48	彼此	bǐcǐ	each other / both
49	必	bì	must / certainly
50	必然	bìrán	inevitable / necessity
51	必需	bìxū	to require / necessary
52	必要	bìyào	necessary
53	毕竟	bìjìng	after all
54	闭幕式	bìmùshì	closing ceremony

#	Word	Pinyin	Meaning
55	避免	bìmiǎn	to avoid
56	变动	biàndòng	to change / fluctuate
57	便	biàn	then / right away
58	便利	biànlì	convenient / to facilitate
59	便利店	biànlìdiàn	convenience store
60	标题	biāotí	title / headline
61	标志	biāozhì	symbol / sign / to mark
62	表达	biǎodá	to express
63	表面	biǎomiàn	surface / appearance
64	表明	biǎomíng	to show / indicate
65	表情	biǎoqíng	facial expression
66	别	bié	to part / to pin
67	饼	bǐng	flat cake / pancake
68	病房	bìngfáng	hospital ward
69	病情	bìngqíng	patient's condition
70	拨打	bōdǎ	to dial / call
71	玻璃	bōli	glass
72	博物馆	bówùguǎn	museum
73	补充	bǔchōng	to supplement / add
74	不得了	bùdéliǎo	extremely / terrible!
75	不符	bùfú	to not match / not tally
76	不利	búlì	unfavorable
77	不良	bùliáng	bad / harmful
78	不然	bùrán	otherwise / not so
79	不幸	búxìng	misfortune / unfortunate
80	不要紧	búyàojǐn	not serious / never mind
81	不足	bùzú	to be insufficient / shortage
82	步行	bùxíng	to walk / go on foot

#	Word	Pinyin	Meaning
83	才	cái	talent / talented person
84	裁判	cáipàn	referee / to referee
85	采访	cǎifǎng	to interview (as a reporter)
86	采取	cǎiqǔ	to adopt / take (measures)
87	采用	cǎiyòng	to adopt / use
88	彩色	cǎisè	color
89	参考	cānkǎo	to consult / reference
90	参与	cānyù	to participate in
91	餐饮	cānyǐn	catering / food and beverage
92	藏	cáng	to hide / store
93	操作	cāozuò	to operate
94	册	cè	measure word (books, volumes)
95	测	cè	to measure / test
96	测试	cèshì	to test
97	曾	céng	once / ever
98	曾经	céngjīng	once / ever
99	叉子	chāzi	fork
100	差别	chābié	difference
101	差距	chājù	gap
102	插	chā	to insert / plug in
103	拆	chāi	to take apart / open / tear down
104	产	chǎn	to produce / give birth
105	产量	chǎnliàng	output
106	产品	chǎnpǐn	product
107	产业	chǎnyè	industry
108	长处	chángchù	strength / strong point
109	长度	chángdù	length
110	长久	chángjiǔ	long-lasting

#	Word	Pinyin	Meaning
111	长期	chángqī	long term / long-term
112	长途	chángtú	long-distance
113	长远	chángyuǎn	long-term / far-reaching
114	尝试	chángshì	to try / attempt
115	常识	chángshí	common sense / general knowledge
116	场所	chǎngsuǒ	place / venue
117	超	chāo	to exceed / surpass
118	超出	chāochū	to go beyond / exceed
119	超级	chāojí	super / extremely
120	超速	chāosù	to speed
121	朝	cháo	toward / to face
122	吵	chǎo	noisy / to quarrel
123	炒	chǎo	to stir-fry
124	车祸	chēhuò	traffic accident
125	车库	chēkù	garage
126	车辆	chēliàng	vehicles
127	车厢	chēxiāng	carriage / train car
128	车主	chēzhǔ	car owner
129	彻底	chèdǐ	thorough / complete
130	沉	chén	to sink / heavy
131	沉默	chénmò	to be silent
132	称	chēng	to call / to name
133	称	chēng	to weigh
134	称为	chēngwéi	to be called
135	称赞	chēngzàn	to praise
136	成本	chéngběn	cost
137	成分	chéngfèn	component / ingredient
138	成果	chéngguǒ	result / achievement

#	Word	Pinyin	Meaning
139	成就	chéngjiù	achievement / to achieve
140	成立	chénglì	to be founded / established
141	成年	chéngnián	to come of age
142	成人	chéngrén	adult / to grow up
143	成熟	chéngshú	to mature / mature
144	成员	chéngyuán	member
145	成长	chéngzhǎng	to grow up
146	承担	chéngdān	to bear / take on
147	承认	chéngrèn	to admit / acknowledge
148	承受	chéngshòu	to bear / endure
149	城区	chéngqū	urban area
150	乘务员	chéngwùyuán	attendant / train attendant
151	程度	chéngdù	degree / level
152	程序	chéngxù	procedure / program
153	橙子	chéngzi	orange
154	池	chí	pond / pool
155	持续	chíxù	to continue / last
156	尺子	chǐzi	ruler
157	翅膀	chìbǎng	wing
158	冲	chōng	to rinse / rush / dash
159	充电	chōngdiàn	to charge (a battery)
160	充分	chōngfèn	ample / full
161	充满	chōngmǎn	to be full of
162	充值	chōngzhí	to top up
163	充足	chōngzú	sufficient / ample
164	虫子	chóngzi	bug / insect
165	重复	chóngfù	to repeat
166	宠物	chǒngwù	pet

#	Word	Pinyin	Meaning
167	抽	chōu	to take out / smoke / draw
168	丑	chǒu	ugly
169	臭	chòu	smelly / stinky
170	出版	chūbǎn	to publish
171	出色	chūsè	outstanding
172	出售	chūshòu	to sell
173	出席	chūxí	to attend
174	出自	chūzì	to come from / originate
175	初	chū	beginning / first / prefix (days 1-10)
176	初级	chūjí	elementary / beginner level
177	初期	chūqī	early stage
178	除夕	chúxī	New Year's Eve (Chinese)
179	处	chǔ	to dwell / deal with / punish
180	处理	chǔlǐ	to handle / deal with
181	处于	chǔyú	to be in (a state)
182	处	chù	place / part / office
183	传	chuán	to pass on / spread
184	传播	chuánbō	to spread / disseminate
185	传递	chuándì	to pass on / convey
186	传说	chuánshuō	it is said / legend
187	传统	chuántǒng	tradition / traditional
188	窗台	chuāngtái	windowsill
189	床单	chuángdān	bedsheet
190	创新	chuàngxīn	to innovate / innovation
191	创业	chuàngyè	to start a business
192	创造	chuàngzào	to create
193	创作	chuàngzuò	to create (works) / creation
194	词汇	cíhuì	vocabulary

#	Word	Pinyin	Meaning
195	辞职	cízhí	to resign
196	此后	cǐhòu	after that
197	此前	cǐqián	before this
198	此时	cǐshí	at this moment
199	刺激	cìjī	to stimulate / stimulus
200	从不	cóng bù	never
201	从而	cóng’ér	thus / thereby
202	从前	cóngqián	in the past / formerly
203	从事	cóngshì	to engage in
204	促进	cùjìn	to promote
205	促使	cùshǐ	to prompt / cause
206	促销	cùxiāo	to promote sales
207	催	cuī	to urge / hurry
208	存放	cúnfàng	to store / leave
209	存款	cúnkuǎn	deposit / to deposit money
210	存在	cúnzài	to exist
211	措施	cuòshī	measure
212	达成	dáchéng	to reach (agreement)
213	打扮	dǎban	to dress up
214	打包	dǎbāo	to pack up / take away
215	打断	dǎduàn	to interrupt
216	打破	dǎpò	to break / smash
217	打听	dǎting	to inquire / ask around
218	大胆	dàdǎn	bold / daring
219	大多	dàduō	mostly / for the most part
220	大会	dàhuì	assembly / conference
221	大力	dàlì	vigorously / energetically
222	大妈	dàmā	auntie / older woman

#	Word	Pinyin	Meaning
223	大米	dàmǐ	rice (uncooked)
224	大脑	dànǎo	brain
225	大批	dàpī	large batch of
226	大厦	dàshà	large building / mansion
227	大事	dàshì	major event / matter
228	大象	dàxiàng	elephant
229	大型	dàxíng	large-scale / large
230	大爷	dàye	old gentleman / uncle
231	大于	dàyú	to be greater than
232	大众	dàzhòng	the public / masses
233	代	dài	to act for / generation / era
234	代表	dàibiǎo	representative / to represent
235	代替	dàitì	to replace / substitute
236	带动	dàidòng	to drive / spur
237	待遇	dàiyù	treatment / pay and benefits
238	担任	dānrèn	to hold a post / serve as
239	单	dān	single / only / sheet
240	单独	dāndú	alone / independently
241	单一	dānyī	single / uniform
242	单元	dānyuán	unit / module
243	胆小	dǎnxiǎo	timid / cowardly
244	淡	dàn	light / mild / weak
245	当地	dāngdì	local
246	当年	dāngnián	that year
247	当前	dāngqián	current / present
248	当中	dāngzhōng	among / in the midst of
249	挡	dǎng	to block
250	当	dàng	to treat as / regard as

#	Word	Pinyin	Meaning
251	当成	dàngchéng	to regard as
252	当作	dàngzuò	to treat as / to use as
253	导演	dǎoyǎn	to direct / director
254	导致	dǎozhì	to lead to / to cause
255	倒	dǎo	to fall over / to pour / reversed
256	到达	dàodá	to arrive at / to reach
257	到期	dàoqī	to expire / to fall due
258	道理	dàolǐ	reason / sense
259	灯光	dēngguāng	lighting / light
260	登	dēng	to climb / to ascend / to post
261	登记	dēngjì	to register / to check in
262	登录	dēnglù	to log in
263	等待	děngdài	to wait / to await
264	等候	děnghòu	to wait for / to await
265	等于	děngyú	to equal / to be equal to
266	低头	dītóu	to lower one's head
267	的确	díquè	indeed / really
268	敌人	dírén	enemy
269	地理	dìlǐ	geography
270	地面	dìmiàn	ground / surface
271	地区	dìqū	region / area
272	地位	dìwèi	position / status
273	地下	dìxià	underground / secret
274	地震	dìzhèn	earthquake / to quake
275	递	dì	to pass / to hand over
276	点心	diǎnxin	pastry / snack
277	点赞	diǎnzàn	to like (a post)
278	电池	diànchí	battery

#	Word	Pinyin	Meaning
279	电动	diàndòng	electric / motorized
280	电器	diànqì	electrical appliance
281	电商	diànshāng	e-commerce
282	电视台	diànshìtái	TV station
283	电子版	diànzǐbǎn	electronic version
284	调	diào	to transfer / to assign
285	调研	diàoyán	to investigate / to survey
286	定期	dìngqī	regularly / periodic
287	丢失	diūshī	to lose / to be lost
288	动画	dònghuà	animation / cartoon
289	动人	dòngrén	touching / charming
290	动手	dòngshǒu	to get started / to start doing
291	冻	dòng	to freeze / to be cold
292	洞	dòng	hole / cave
293	豆腐	dòufu	tofu
294	豆浆	dòujiāng	soy milk
295	独立	dúlì	independent / to be independent
296	独特	dútè	unique / distinctive
297	独自	dúzì	alone / on one's own
298	读音	dúyīn	pronunciation / reading
299	堵	dǔ	to block / to be stuffed up
300	度	dù	degree / time / to spend (time)
301	短处	duǎnchù	weakness / shortcoming
302	短期	duǎnqī	short term / short-term
303	断	duàn	to break / to cut off
304	堆	duī	to pile up / pile / heap
305	队伍	duìwu	team / ranks / troops
306	对比	duìbǐ	to compare / contrast

#	Word	Pinyin	Meaning
307	对待	duìdài	to treat / to deal with
308	对手	duìshǒu	opponent / rival
309	对象	duìxiàng	partner / target / object
310	吨	dūn	ton
311	朵	duǒ	measure word for flowers, clouds
312	躲	duǒ	to hide / to dodge
313	儿女	érnǚ	sons and daughters / children
314	二手	èrshǒu	second-hand
315	二维码	èrwéimǎ	QR code
316	发表	fābiǎo	to publish / to express
317	发布	fābù	to release / to announce
318	发达	fādá	developed / well-developed
319	发挥	fāhuī	to bring into play / to make full use of
320	发明	fāmíng	to invent / invention
321	发起	fāqǐ	to initiate / to launch
322	发言	fāyán	to speak / statement
323	发音	fāyīn	to pronounce / pronunciation
324	罚	fá	to fine / to punish
325	罚款	fákuǎn	to fine / fine
326	法院	fǎyuàn	court
327	番茄	fānqié	tomato
328	翻	fān	to turn over / to flip / to cross
329	繁荣	fánróng	prosperous / to flourish
330	反	fǎn	opposite / to oppose / on the contrary
331	反而	fǎn'ér	on the contrary / instead
332	反复	fǎnfù	repeatedly / to repeat / fluctuation
333	反应	fǎnyìng	to react / reaction
334	反映	fǎnyìng	to reflect / to report

#	Word	Pinyin	Meaning
335	反正	fǎnzhèng	anyway / in any case
336	返回	fǎnhuí	to return / to go back
337	范围	fànwéi	scope / range
338	方	fāng	square / side / method
339	方案	fāng'àn	plan / proposal / scheme
340	防	fáng	to guard against / to prevent
341	防止	fángzhǐ	to prevent / to avoid
342	房屋	fángwū	house / buildings
343	仿佛	fǎngfú	as if / seemingly
344	访问	fǎngwèn	to visit / to interview
345	飞行	fēixíng	to fly / flight
346	飞行员	fēixíngyuán	pilot
347	非洲	Fēizhōu	Africa
348	分别	fēnbié	to part / respectively / difference
349	分布	fēnbù	to be distributed / to spread
350	分类	fēnlèi	to classify / to sort
351	分离	fēnlí	to separate / to part
352	分配	fēnpèi	to distribute / to allocate
353	分手	fēnshǒu	to break up / to part ways
354	分析	fēnxī	to analyze
355	分享	fēnxiǎng	to share
356	纷纷	fēnfēn	one after another / in large numbers
357	奋斗	fèndòu	to strive / to struggle
358	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	rich and colorful
359	风格	fēnggé	style
360	风俗	fēngsú	customs
361	风险	fēngxiǎn	risk
362	疯狂	fēngkuáng	crazy / frenzied

#	Word	Pinyin	Meaning
363	否定	fǒudìng	to deny / negative
364	否认	fǒurèn	to deny / to disavow
365	夫妇	fūfù	married couple
366	扶	fú	to support / to help up
367	服装	fúzhuāng	clothing / apparel
368	福	fú	fortune / blessing
369	付出	fùchū	to give / to put in (effort)
370	负担	fùdān	to bear / burden
371	妇女	fùnǚ	women
372	复制	fùzhì	to copy / to duplicate
373	副	fù	measure word for sets / pairs
374	富	fù	rich / wealthy
375	富有	fùyǒu	rich in / to possess abundantly
376	改革	gǎigé	to reform
377	改进	gǎijìn	to improve / to refine
378	改善	gǎishàn	to improve / to better
379	改天	gǎitiān	another day / some other day
380	改正	gǎizhèng	to correct / to fix
381	盖	gài	lid / to cover / to build
382	概括	gàikuò	to summarize / concise
383	概念	gàiniàn	concept
384	敢于	gǎnyú	to dare to
385	刚好	gānghǎo	just right / just in time
386	高大	gāodà	tall and big / towering
387	高档	gāodàng	high-end / top-grade
388	高度	gāodù	height / high degree / high
389	高级	gāojí	advanced / high-level
390	高科技	gāokējì	high tech

#	Word	Pinyin	Meaning
391	高效	gāoxiào	efficient / highly effective
392	搞	gǎo	to do / to handle / to get up to
393	告别	gàobié	to bid farewell / to say goodbye
394	歌词	gēcí	lyrics
395	歌曲	gēqǔ	song
396	格外	géwài	especially / particularly
397	隔	gé	to separate / to be apart
398	个别	gèbié	a few / individual / certain
399	个人	gèrén	individual / person / personal
400	个性	gèxìng	personality / individuality
401	各行各业	gèháng-gèyè	all walks of life / every trade
402	各自	gèzì	each / respective
403	根	gēn	root / measure word (long, thin things)
404	根本	gēnběn	root / fundamental / at all
405	更换	gēnghuàn	to replace / to change
406	更新	gēngxīn	to update / to renew
407	工程	gōngchéng	project / engineering work
408	工程师	gōngchéngshī	engineer
409	工具	gōngjù	tool
410	工业	gōngyè	industry
411	工艺	gōngyì	craft / technique / workmanship
412	公布	gōngbù	to announce / to publish
413	公平	gōngpíng	fair / impartial
414	公务员	gōngwùyuán	civil servant
415	公寓	gōngyù	apartment / flat
416	功能	gōngnéng	function / feature
417	恭喜	gōngxǐ	to congratulate / congratulations
418	共享	gòngxiǎng	to share / to co-use

#	Word	Pinyin	Meaning
419	贡献	gòngxiàn	to contribute / contribution
420	沟通	gōutōng	to communicate / to liaise
421	构成	gòuchéng	to constitute / to form / composition
422	古	gǔ	ancient / old
423	古代	gǔdài	ancient times / antiquity
424	古老	gǔlǎo	ancient / age-old
425	鼓	gǔ	drum / to beat / to stir up
426	鼓掌	gǔzhǎng	to applaud / to clap
427	固定	gùdìng	to fix / to fasten / fixed
428	故乡	gùxiāng	hometown / native place
429	挂号	guàhào	to register (at a hospital)
430	怪	guài	strange / to blame / rather
431	关闭	guānbì	to close / to shut down
432	观察	guānchá	to observe
433	观点	guāndiǎn	viewpoint / opinion
434	观念	guānniàn	notion / mindset
435	冠军	guànjūn	champion
436	光临	guānglín	to visit (honorific) / to attend
437	光明	guāngmíng	light / bright / promising
438	光线	guāngxiàn	light / ray
439	广	guǎng	wide / vast
440	广场	guǎngchǎng	square / plaza
441	广大	guǎngdà	vast / broad (masses)
442	广泛	guǎngfàn	extensive / widespread
443	规律	guīlǜ	pattern / law / regular
444	规模	guīmó	scale / size
445	规则	guīzé	rule / regulation / regular
446	柜子	guìzi	cabinet / cupboard

#	Word	Pinyin	Meaning
447	贵姓	guìxìng	your surname (polite)
448	滚	gǔn	to roll / to get lost
449	锅	guō	pot / pan / wok
450	国画	guóhuà	traditional Chinese painting
451	国庆	guóqìng	National Day
452	果然	guǒrán	sure enough / as expected
453	果实	guǒshí	fruit / result
454	过度	guòdù	excessive / over-
455	过分	guòfèn	excessive / going too far
456	过敏	guòmǐn	to be allergic / to have an allergy
457	过期	guòqī	to expire / expired
458	过于	guòyú	too / excessively
459	哈	hā	haha (laugh) / ha!
460	海关	hǎiguān	customs
461	海外	hǎiwài	overseas / abroad
462	海鲜	hǎixiān	seafood
463	含	hán	to contain / to hold in the mouth
464	含量	hánliàng	content / amount
465	含有	hányǒu	to contain / to include
466	汗水	hànshuǐ	sweat
467	行	háng	row / line / profession
468	行业	hángyè	industry / trade
469	好评	hǎopíng	good review / praise
470	好运	hǎoyùn	good luck
471	好转	hǎozhuǎn	to improve / to take a turn for the better
472	好	hào	to like / to be fond of
473	好奇	hàoqí	curious
474	合	hé	to close / to join / to combine

#	Word	Pinyin	Meaning
475	合法	héfǎ	legal / lawful
476	合理	hélǐ	reasonable / sensible
477	合同	hétóng	contract
478	合影	héyǐng	to take a group photo / group photo
479	合作	hézuò	to cooperate / to collaborate
480	河流	héliú	rivers / streams
481	盒饭	héfàn	boxed meal / lunch box
482	黑	hēi	black / dark
483	红	hóng	red
484	猴子	hóuzi	monkey
485	后果	hòuguǒ	consequence / aftermath
486	厚度	hòudù	thickness
487	呼吸	hūxī	to breathe
488	忽视	hūshì	to overlook / to neglect
489	胡同	hútòng	hutong / alley
490	湖	hú	lake
491	蝴蝶	húdié	butterfly
492	互动	hùdòng	to interact / to engage
493	户外	hùwài	outdoors / outdoor
494	花费	huāfèi	to spend / to cost
495	划	huá	to row / to scratch
496	滑	huá	slippery / to slide / smooth
497	化	huà	-ize / -ization (suffix)
498	化学	huàxué	chemistry
499	画面	huàmiàn	picture / scene / frame
500	话费	huàfèi	phone bill / call charges
501	话题	huàtí	topic / subject of conversation
502	环节	huánjié	link / segment / stage

#	Word	Pinyin	Meaning
503	缓解	huǎnjiě	to relieve / to ease
504	缓慢	huǎnmàn	slow / gradual
505	黄瓜	huángguā	cucumber
506	黄金	huángjīn	gold
507	灰	huī	ash / gray
508	灰色	huīsè	gray / gray color
509	挥	huī	to wave / to swing
510	恢复	huīfù	to recover / to restore
511	回收	huíshōu	to recycle / to reclaim
512	汇率	huìlǜ	exchange rate
513	婚礼	hūnlǐ	wedding
514	火锅	huǒguō	hot pot
515	伙	huǒ	measure word for groups
516	伙伴	huǒbàn	partner / companion
517	或是	huòshì	or / either
518	或许	huòxǔ	perhaps / maybe
519	货物	huòwù	goods / cargo
520	机构	jīgòu	institution / organization
521	机器	jīqì	machine
522	机器人	jīqìrén	robot
523	肌肉	jīròu	muscle
524	激烈	jīliè	intense / fierce
525	及	jí	and / as well as
526	及格	jígé	to pass (an exam)
527	级	jí	level / grade / class
528	极其	jíqí	extremely / exceedingly
529	即将	jíjiāng	about to / soon
530	急忙	jímáng	hurriedly / hastily

#	Word	Pinyin	Meaning
531	急需	jíxū	to need urgently
532	急诊	jízhěn	emergency treatment / emergency room
533	疾病	jíbìng	disease / illness
534	集	jí	episode / volume / collection
535	集合	jíhé	to gather / to assemble
536	集体	jítǐ	collective / group
537	集中	jízhōng	to concentrate / concentrated
538	挤	jǐ	to squeeze / to crowd / crowded
539	计算	jìsuàn	to calculate / to count
540	计算机	jìsuànjī	computer
541	记录	jìlù	to record / record / minutes
542	记忆	jìyì	to remember / memory
543	记载	jìzǎi	to record / to put on record
544	纪录	jìlù	record (best result)
545	纪录片	jìlùpiàn	documentary
546	纪念	jìniàn	to commemorate / souvenir
547	纪念日	jìniànrì	anniversary / memorial day
548	技能	jìnéng	skill / ability
549	系	jì	to tie / to fasten
550	季度	jìdù	quarter (of a year)
551	加工	jiāgōng	to process / to manufacture
552	加热	jiārè	to heat
553	加深	jiāshēn	to deepen
554	加速	jiāsù	to accelerate / to speed up
555	家电	jiādiàn	home appliances
556	家务	jiāwù	housework / chores
557	嘉宾	jiābīn	guest / special guest
558	甲	jiǎ	first (A) / armor

#	Word	Pinyin	Meaning
559	假如	jiǎrú	if / supposing that
560	价值	jiàzhí	value / worth
561	驾驶	jiàshǐ	to drive / to pilot
562	驾照	jiàzhào	driver's license
563	架	jià	stand / to set up / measure word for planes
564	坚强	jiānqiáng	strong / resilient
565	艰苦	jiānkǔ	hard / arduous
566	捡	jiǎn	to pick up
567	减肥	jiǎnféi	to lose weight
568	剪	jiǎn	to cut (with scissors)
569	剪刀	jiǎndāo	scissors
570	简历	jiǎnlì	résumé / CV
571	简直	jiǎnzhí	simply / virtually
572	建	jiàn	to build / to construct
573	建立	jiànlì	to establish / to set up
574	建设	jiànshè	to build / construction
575	建造	jiànzào	to build / to construct
576	建筑	jiànzhù	to build / building
577	渐渐	jiànjiàn	gradually / little by little
578	键	jiàn	key / button
579	键盘	jiànpán	keyboard
580	将近	jiāngjìn	nearly / almost
581	讲话	jiǎnghuà	speech / talk
582	讲究	jiǎngjiu	to be particular about / elaborate
583	讲述	jiǎngshù	to narrate / to tell
584	讲座	jiǎngzuò	lecture / talk
585	奖励	jiǎnglì	to reward / to award
586	降水	jiàngshuǐ	precipitation / to precipitate

#	Word	Pinyin	Meaning
587	交换	jiāohuàn	to exchange / to swap
588	交往	jiāowǎng	to interact / to associate with
589	交易	jiāoyì	to trade / transaction
590	浇	jiāo	to water / to pour on
591	角度	jiǎodù	angle / perspective
592	脚步	jiǎobù	footstep / pace
593	较	jiào	rather / relatively / compared to
594	教材	jiàocái	teaching materials / textbook
595	阶段	jiēduàn	stage / phase
596	接触	jiēchù	to come into contact / to touch
597	接待	jiēdài	to receive / to host
598	接近	jiējìn	to approach / to get close to
599	接收	jiēshōu	to receive / to accept
600	节省	jiéshěng	to save / to economize
601	结	jié	knot / to tie / to conclude
602	结构	jiégòu	structure
603	结合	jiéhé	to combine / to integrate
604	结论	jiélùn	conclusion
605	届	jiè	measure word for sessions / terms
606	今日	jīnrì	today / this day
607	尽快	jǐnkuài	as soon as possible
608	尽量	jǐnliàng	as much as possible
609	紧	jǐn	tight / to tighten
610	紧急	jǐnjí	urgent
611	紧密	jǐnmì	close / tight
612	谨慎	jǐnshèn	cautious / careful
613	尽力	jìnlì	to do one's best
614	进步	jìnbù	to progress / progressive

#	Word	Pinyin	Meaning
615	进口	jìnkǒu	to import
616	进一步	jìnyíbù	further / one step further
617	近代	jìndài	modern times / early modern era
618	近年来	jìnnián lái	in recent years
619	近期	jìnqī	recent period / near term
620	近日	jìnrì	recently / in the next few days
621	经典	jīngdiǎn	classic / classical
622	经营	jīngyíng	to run / to operate (a business)
623	惊喜	jīngxǐ	pleasantly surprised / pleasant surprise
624	精力	jīnglì	energy / vigor
625	精神	jīngshen	spirit / mind / energetic
626	静	jìng	quiet / still / to calm
627	久远	jiǔyuǎn	distant / ancient
628	酒吧	jiǔbā	bar / pub
629	救	jiù	to save / to rescue
630	救护车	jiùhùchē	ambulance
631	就业	jiùyè	to get a job / employment
632	居民	jūmín	resident / inhabitant
633	居然	jūrán	unexpectedly / to one's surprise
634	居住	jūzhù	to reside / to live in
635	橘子	júzi	mandarin orange / tangerine
636	巨大	jùdà	huge / enormous
637	具备	jùbèi	to possess / to be equipped with
638	具体	jùtǐ	concrete / specific
639	具有	jùyǒu	to have / to possess
640	剧场	jùchǎng	theater / playhouse
641	据	jù	according to / based on
642	据说	jùshuō	it is said / reportedly

#	Word	Pinyin	Meaning
643	距	jù	to be apart from / distance from
644	捐	juān	to donate / to contribute
645	决赛	juésài	to play the final / final
646	决心	juéxīn	determination / to resolve
647	角色	juésè	role / character
648	绝对	juéduì	absolute / absolutely
649	开发	kāifā	to develop / to exploit
650	开放	kāifàng	to open up / open
651	开幕	kāimù	to open (a show / event)
652	开幕式	kāimùshì	opening ceremony
653	开水	kāishuǐ	boiled water / hot water
654	开通	kāitōng	to open up / to activate
655	开业	kāiyè	to open for business
656	开展	kāizhǎn	to launch / to carry out
657	看	kān	to watch / to look after
658	看望	kànwàng	to visit / to call on
659	看作	kànzuò	to regard as / to treat as
660	靠	kào	to lean on / to rely on
661	靠近	kàojìn	to get close to / near
662	科研	kēyán	scientific research
663	颗	kē	measure word for small round things
664	可见	kějiàn	it can be seen that / evidently
665	可靠	kěkào	reliable / dependable
666	可怕	kěpà	scary / terrible
667	克服	kèfú	to overcome / to surmount
668	客服	kèfú	customer service
669	客观	kèguān	objective / impartial
670	客户	kèhù	customer / client

#	Word	Pinyin	Meaning
671	空间	kōngjiān	space / room
672	空中	kōngzhōng	in the air / aerial
673	控制	kòngzhì	to control
674	口袋	kǒudai	pocket / bag
675	口味	kǒuwèi	flavor / taste
676	库	kù	storehouse / bank / database
677	宽	kuān	wide / width / broad
678	宽度	kuāndù	width
679	亏	kuī	to lose (money) / to be at a loss
680	昆虫	kūnchóng	insect
681	扩大	kuòdà	to expand / to enlarge
682	来源	láiyuán	source / origin / to originate
683	劳动	láodòng	labor / work / to labor
684	老百姓	lǎobǎixìng	ordinary people / common folk
685	老板	lǎobǎn	boss / owner
686	老公	lǎogōng	husband (informal)
687	老婆	lǎopo	wife (informal)
688	姥姥	lǎolao	maternal grandmother
689	姥爷	lǎoye	maternal grandfather
690	乐观	lèguān	optimistic
691	乐趣	lèqù	fun / pleasure / enjoyment
692	泪	lèi	tear
693	泪水	lèishuǐ	tears
694	类	lèi	kind / category / measure word for types
695	类似	lèisì	to resemble / to be similar to
696	类型	lèixíng	type / model
697	厘米	límǐ	centimeter
698	离婚	líhūn	to divorce

#	Word	Pinyin	Meaning
699	离职	lízhí	to resign / to leave one's job
700	梨	lí	pear
701	里头	lǐtou	inside / interior
702	理论	lǐlùn	theory / to argue
703	理由	lǐyóu	reason / grounds / excuse
704	力	lì	force / power / ability (suffix)
705	力量	lìliàng	strength / power
706	立即	lìjí	immediately / at once
707	立刻	lìkè	immediately / right away
708	利润	lìrùn	profit
709	利益	lìyì	interest / benefit
710	利用	lìyòng	to use / to take advantage of
711	连接	liánjiē	to connect / to link
712	连忙	liánmáng	hurriedly / promptly
713	连续	liánxù	to continue / consecutive
714	联合	liánhé	to unite / joint / united
715	脸色	liǎnsè	complexion / look on one's face
716	恋爱	liàn'ài	to be in love / romance
717	良好	liánghǎo	good / favorable
718	粮食	liángshi	grain / food
719	量	liàng	quantity / capacity
720	了不起	liǎobuqǐ	amazing / great / extraordinary
721	列车	lièchē	train
722	临时	línshí	temporary / on the spot
723	灵活	línghuó	flexible / agile
724	铃	líng	bell
725	领	lǐng	collar / to lead / to receive
726	领带	lǐngdài	necktie

#	Word	Pinyin	Meaning
727	领导	lǐngdǎo	to lead / leader / leadership
728	领取	lǐngqǔ	to collect / to receive / to claim
729	领先	lǐngxiān	to lead / to be ahead
730	领域	lǐngyù	field / domain
731	令	lìng	to order / to cause / order
732	浏览	liúlǎn	to browse / to skim
733	留言	liúyán	to leave a message / message
734	流传	liúchuán	to circulate / to spread / to be handed down
735	流感	liúgǎn	flu / influenza
736	龙	lóng	dragon
737	漏	lòu	to leak / to omit
738	陆地	lùdì	land / dry land
739	陆续	lùxù	one after another / successively
740	录	lù	to record / to copy down
741	录取	lùqǔ	to admit / to enroll
742	录音	lùyīn	to record (audio) / recording
743	路人	lùrén	passer-by / stranger
744	路线	lùxiàn	route / itinerary / line
745	旅行社	lǚxíngshè	travel agency
746	论文	lùnwén	thesis / academic paper
747	逻辑	luójí	logic
748	骂	mà	to scold / to curse
749	买卖	mǎimai	business / buying and selling
750	满足	mǎnzú	to satisfy / to meet (needs)
751	忙碌	mánglù	busy / bustling
752	毛笔	máobǐ	writing brush
753	毛病	máobìng	fault / defect / ailment
754	矛盾	máodùn	contradiction / conflict / contradictory

#	Word	Pinyin	Meaning
755	没法儿	méifǎr	to be unable to do anything / no way
756	玫瑰	méigui	rose
757	媒体	méitǐ	media
758	美术	měishù	fine arts / art
759	美味	měiwèi	delicacy / delicious food
760	魅力	mèilì	charm / charisma
761	门诊	ménzhěn	outpatient clinic / to see outpatients
762	迷	mí	to be fascinated / to be lost / to be addicted
763	迷路	mílù	to get lost
764	秘密	mìmì	secret / confidential
765	秘书	mìshū	secretary
766	密切	mìqiè	close / to pay close attention to
767	面	miàn	noodles / flour / surface
768	面积	miànjī	area
769	面临	miànlín	to face / to be confronted with
770	面向	miànxiàng	to be geared toward / to face
771	描述	miáoshù	to describe
772	敏感	mǐngǎn	sensitive
773	名称	míngchēng	name / title
774	名牌	míngpái	famous brand
775	名片	míngpiàn	business card
776	明确	míngquè	clear / definite / to clarify
777	明显	míngxiǎn	obvious / noticeable
778	明星	míngxīng	star / celebrity
779	命	mìng	life / fate / order
780	命运	mìngyùn	fate / destiny
781	摸	mō	to touch / to feel / to grope
782	模糊	móhu	blurry / vague / to blur

#	Word	Pinyin	Meaning
783	模式	móshì	mode / pattern / model
784	陌生	mòshēng	unfamiliar / strange
785	某	mǒu	certain / some / a certain
786	木头	mùtou	wood / timber
787	目光	mùguāng	gaze / look / vision
788	哪怕	nǎpà	even if / no matter how
789	男子	nánzǐ	man / male
790	难得	nándé	rare / hard-won / precious
791	难度	nándù	difficulty / degree of difficulty
792	难以	nányǐ	hard to / unable to
793	闹	nào	noisy / to make noise / to disturb
794	闹钟	nàozhōng	alarm clock
795	内部	nèibù	interior / inside
796	能干	nénggàn	capable / competent
797	年初	niánchū	beginning of the year
798	年代	niándài	decade / era / age
799	年纪	niánjì	age / years
800	年夜饭	niányèfàn	New Year's Eve dinner
801	念	niàn	to read aloud / to study / to miss
802	牛仔裤	niúzǎikù	jeans
803	农民	nóngmín	farmer / peasant
804	农业	nóngyè	agriculture
805	浓	nóng	thick / strong / dense
806	女子	nǚzǐ	woman / female
807	哦	ò	oh / ah (I see)
808	欧洲	Ōuzhōu	Europe
809	偶然	ǒurán	accidental / chance
810	拍摄	pāishè	to shoot (film / photos)

#	Word	Pinyin	Meaning
811	排列	páiliè	to arrange / to line up
812	派	pài	to send / to dispatch / to assign
813	派出所	pàichūsuǒ	local police station
814	跑道	pǎodào	runway / track
815	陪伴	péibàn	to accompany / to keep company
816	培训	péixùn	to train
817	培养	péiyǎng	to cultivate / to foster / to train
818	赔	péi	to compensate / to lose money
819	配	pèi	to match / to go with / to pair
820	配合	pèihé	to cooperate / to coordinate
821	配送	pèisòng	to deliver
822	盆	pén	basin / pot / tub
823	碰	pèng	to bump / to touch / to run into
824	碰见	pèngjiàn	to run into / to bump into
825	批	pī	batch / group / measure word for batches
826	批	pī	to approve / to comment on / to criticize
827	批准	pīzhǔn	to approve / to ratify
828	匹	pǐ	measure word for horses, cloth
829	骗	piàn	to deceive / to cheat
830	拼	pīn	to put together / to piece together / to fight hard
831	拼音	pīnyīn	to spell in pinyin / to spell
832	品	pǐn	article / product / to savor
833	品牌	pǐnpái	brand
834	品质	pǐnzhì	quality
835	品种	pǐnzhǒng	variety / species
836	聘请	pìnqǐng	to hire / to engage
837	平	píng	flat / level / even
838	平安	píng'ān	safe / secure

#	Word	Pinyin	Meaning
839	平衡	pínghéng	balanced / to balance
840	平静	píngjìng	calm / quiet
841	平均	píngjūn	to average / average / even
842	平台	píngtái	platform
843	评	píng	to evaluate / to judge / to select
844	评价	píngjià	to evaluate / evaluation
845	凭	píng	to rely on / to base on / by
846	凭借	píngjiè	to rely on / to take advantage of
847	屏幕	píngmù	screen
848	破坏	pòhuài	to destroy / to damage / to break
849	普及	pǔjí	to popularize / to spread
850	期待	qīdài	to look forward to / to expect
851	期间	qījiān	during / period
852	齐	qí	even / complete / together
853	其	qí	his / her / its / their / that
854	其余	qíyú	the rest / the remainder
855	奇迹	qíjì	miracle / wonder
856	企业	qǐyè	enterprise / company
857	气球	qìqiú	balloon
858	汽油	qìyóu	gasoline / petrol
859	签	qiān	to sign
860	签订	qiāndìng	to sign (a contract) / to conclude
861	签名	qiānmíng	to sign / signature / autograph
862	签字	qiānzì	to sign / signature
863	前进	qiánjìn	to advance / to move forward
864	前来	qiánlái	to come (to a place) / to come forward
865	前途	qiántú	future / prospects
866	前往	qiánwǎng	to go to / to head for

#	Word	Pinyin	Meaning
867	浅	qiǎn	shallow / light (color) / superficial
868	欠	qiàn	to owe / to lack / to be short of
869	强大	qiángdà	powerful / strong
870	强调	qiángdiào	to emphasize / to stress
871	强度	qiángdù	intensity / strength
872	强烈	qiángliè	intense / strong / fierce
873	墙	qiáng	wall
874	抢	qiǎng	to snatch / to rob / to grab
875	抢救	qiǎngjiù	to rescue / to give emergency treatment
876	悄悄	qiāoqiāo	quietly / stealthily
877	切	qiē	to cut / to slice
878	亲	qīn	close / dear / related by blood / to kiss
879	亲爱	qīn'ài	dear / beloved
880	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	relatives and friends
881	亲切	qīnqiè	warm / kind / cordial
882	亲情	qīnqíng	family affection
883	亲人	qīnrén	family member / loved one
884	亲自	qīnzì	in person / personally
885	勤奋	qínfèn	diligent / hardworking
886	青	qīng	green / blue / young
887	轻易	qīngyì	easily / rashly
888	轻重	qīngzhòng	weight / seriousness / proper measure
889	情感	qínggǎn	emotion / feeling
890	情景	qíngjǐng	scene / situation
891	情绪	qíngxù	mood / emotions
892	请教	qǐngjiào	to ask for advice / to consult
893	请求	qǐngqiú	to request / request
894	穷	qióng	poor / impoverished

#	Word	Pinyin	Meaning
895	区域	qūyù	region / area / zone
896	趋势	qūshì	trend / tendency
897	去世	qùshì	to pass away / to die
898	权	quán	right / power / authority
899	权利	quánlì	right / entitlement
900	全力	quánlì	all-out effort / with all one's might
901	全面	quánmiàn	comprehensive / all-round
902	全体	quántǐ	all / entire body / everyone
903	全新	quánxīn	brand new / all-new
904	劝	quàn	to persuade / to urge / to advise
905	缺乏	quēfá	to lack / to be short of
906	确保	quèbǎo	to ensure / to guarantee
907	确定	quèdìng	certain / definite / to confirm
908	确认	quèrèn	to confirm
909	群	qún	group / flock / measure word for groups
910	群体	quntǐ	group / community
911	燃烧	ránshāo	to burn / to combust
912	绕	rào	to go around / to circle / to wind
913	热爱	rè'ài	to love dearly / to be passionate about
914	热量	rèliàng	calories / heat
915	热烈	rèliè	warm / enthusiastic / lively
916	热心	rèxīn	warm-hearted / helpful
917	人才	réncái	talent / talented person
918	人工	réngōng	artificial / manual labor
919	人际	rénjì	interpersonal
920	人口	rénkǒu	population
921	人类	rénlèi	humankind / mankind
922	人力	rénlì	manpower / human resources

#	Word	Pinyin	Meaning
923	人民	rénmín	people / citizens
924	人民币	rénmínbì	renminbi / RMB
925	人群	rénqún	crowd / population group
926	人体	réntǐ	human body
927	人物	rénwù	figure / character
928	忍	rěn	to bear / to endure / to hold back
929	认	rèn	to recognize / to admit / to accept
930	日历	rìlì	calendar
931	日用品	rìyòngpǐn	daily necessities
932	如	rú	like / as / to be like
933	如此	rúcǐ	so / such / in this way
934	如何	rúhé	how / in what way
935	如今	rújīn	nowadays / now
936	如同	rútóng	to be like / to resemble
937	如下	rúxià	as follows
938	软	ruǎn	soft / flexible
939	软件	ruǎnjiàn	software
940	弱	ruò	weak / feeble
941	洒	sǎ	to sprinkle / to spill / to scatter
942	赛场	sàichǎng	arena / competition venue
943	色彩	sècǎi	color / hue / tone
944	沙漠	shāmò	desert
945	沙子	shāzi	sand
946	傻	shǎ	silly / foolish / dumb
947	晒	shài	to dry in the sun / to bask / to expose to sun
948	山区	shānqū	mountainous area
949	删	shān	to delete / to remove
950	删除	shānchú	to delete / to erase

#	Word	Pinyin	Meaning
951	扇	shān	to fan / to slap
952	扇子	shànzi	fan (hand-held)
953	善良	shànliáng	kind-hearted / good
954	善于	shànyú	to be good at
955	擅长	shàncháng	to be good at / to excel at
956	伤	shāng	wound / to injure
957	伤害	shānghài	to harm / to hurt
958	商家	shāngjiā	merchant / seller / shop
959	商人	shāngrén	businessman / merchant
960	商务	shāngwù	business affairs / commercial
961	商业	shāngyè	commerce / business
962	赏	shǎng	to admire / to appreciate / to reward
963	上传	shàngchuán	to upload
964	上升	shàngshēng	to rise / to go up
965	上下	shàngxià	up and down / approximately / all
966	上涨	shàngzhǎng	to rise (prices) / to go up
967	烧	shāo	to burn / to cook / fever
968	烧烤	shāokǎo	barbecue / grilled food
969	蛇	shé	snake
970	舍不得	shěbude	to be reluctant to part with
971	舍得	shěde	to be willing to part with
972	设备	shèbèi	equipment / facilities
973	设计	shèjì	to design / design
974	设立	shèlì	to establish / to set up
975	设施	shèshī	facilities / installations
976	设置	shèzhì	to set up / to configure
977	社区	shèqū	community / neighborhood
978	摄影	shèyǐng	to photograph / photography

#	Word	Pinyin	Meaning
979	伸	shēn	to stretch out / to extend
980	身材	shēncái	figure / physique / build
981	身份	shēnfèn	identity / status
982	深度	shēndù	depth / in-depth
983	深厚	shēnhòu	deep / strong / profound
984	深刻	shēnkè	profound / deep / vivid
985	深入	shēnrù	to go deep into / in-depth
986	深远	shēnyuǎn	far-reaching / profound
987	神话	shénhuà	myth / mythology
988	神秘	shénmì	mysterious
989	升	shēng	to rise / to go up / to promote
990	升级	shēngjí	to upgrade / to level up
991	升温	shēngwēn	to warm up / to heat up
992	生产	shēngchǎn	to produce / to manufacture
993	生存	shēngcún	to survive / to exist
994	生动	shēngdòng	vivid / lively
995	生物	shēngwù	living thing / organism / biology
996	生肖	shēngxiào	Chinese zodiac animal
997	生长	shēngzhǎng	to grow / to develop
998	省	shěng	to save / to omit / to skip
999	省份	shěngfèn	province
1000	省会	shěnghuì	provincial capital
1001	胜	shèng	to win / to defeat / to surpass
1002	胜利	shènglì	victory / to win
1003	失恋	shīliàn	to be lovelorn / to be dumped
1004	失眠	shīmián	to have insomnia
1005	失误	shīwù	to err / mistake / slip
1006	失业	shīyè	to lose one's job / to be unemployed

#	Word	Pinyin	Meaning
1007	诗	shī	poem / poetry
1008	诗人	shīrén	poet
1009	湿	shī	wet / damp
1010	石头	shítou	stone / rock
1011	时差	shíchā	time difference / jet lag
1012	时常	shícháng	often / frequently
1013	时代	shídài	era / age / times
1014	时刻	shíkè	moment / constantly
1015	时期	shíqī	period / stage
1016	实践	shíjiàn	to put into practice / to practice
1017	实力	shílì	strength / real ability
1018	实施	shíshī	to implement / to carry out
1019	实习	shíxí	to intern / to do an internship
1020	实现	shíxiàn	to realize / to achieve / to come true
1021	实行	shíxíng	to carry out / to implement
1022	实验	shíyàn	experiment / to experiment
1023	实验室	shíyànshì	laboratory
1024	实用	shíyòng	practical / useful
1025	食用	shíyòng	edible / to eat / to consume
1026	使得	shǐde	to make / to cause / to enable
1027	始终	shǐzhōng	from beginning to end / always / throughout
1028	市民	shìmín	citizen / city resident
1029	式	shì	style / type / -style (suffix)
1030	似的	shìde	as if / like (comparison particle)
1031	事故	shìgù	accident
1032	事件	shìjiàn	incident / event
1033	事实	shìshí	fact
1034	事物	shìwù	thing / object / phenomenon

#	Word	Pinyin	Meaning
1035	事先	shìxiān	beforehand / in advance
1036	事业	shìyè	career / cause / enterprise
1037	试卷	shìjuàn	exam paper / test paper
1038	试验	shìyàn	to test / to try out / trial
1039	试用	shìyòng	to try out / to use on trial
1040	视为	shìwéi	to regard as / to view as
1041	适当	shìdàng	appropriate / suitable / proper
1042	适用	shìyòng	applicable / suitable
1043	收获	shōuhuò	to gain / to harvest / gains
1044	收集	shōují	to collect / to gather
1045	收看	shōukàn	to watch (a broadcast) / to tune in to
1046	手段	shǒuduàn	means / method / tactic
1047	手工	shǒugōng	handmade / handicraft
1048	手术	shǒushù	surgery / operation / to operate
1049	手套	shǒutào	gloves
1050	手续	shǒuxù	procedure / formalities
1051	手指	shǒuzhǐ	finger
1052	守	shǒu	to guard / to keep / to observe
1053	首次	shǒucì	first time / first
1054	售价	shòujià	selling price
1055	书法	shūfǎ	calligraphy
1056	书房	shūfáng	study (room)
1057	书架	shūjià	bookshelf
1058	舒适	shūshì	comfortable / cozy
1059	输入	shūrù	to input / to enter / to type
1060	蔬菜	shūcài	vegetables
1061	熟练	shúliàn	skilled / proficient
1062	熟人	shúrén	acquaintance / familiar person

#	Word	Pinyin	Meaning
1063	属于	shǔyú	to belong to / to be part of
1064	鼠标	shǔbiāo	computer mouse
1065	数	shǔ	to count / to number / to rank among
1066	束	shù	bunch / bundle / bouquet
1067	树木	shùmù	trees / woods
1068	数据	shùjù	data
1069	摔	shuāi	to fall / to throw down / to break
1070	双方	shuāngfāng	both sides / both parties
1071	水分	shuǐfèn	water content / moisture
1072	税	shuì	tax
1073	睡眠	shuìmián	sleep
1074	顺	shùn	to follow / along / smooth
1075	说不定	shuōbudìng	maybe / perhaps / can't say for sure
1076	说服	shuōfú	to persuade / to convince
1077	私人	sīrén	private / personal
1078	思考	sīkǎo	to think / to ponder
1079	思维	sīwéi	thinking / thought / to think
1080	思想	sīxiǎng	thought / idea / ideology
1081	四处	sìchù	everywhere / all around
1082	四周	sìzhōu	surroundings / all around
1083	似乎	sìhū	seemingly / as if
1084	搜	sōu	to search / to look for
1085	搜索	sōusuǒ	to search / to search for
1086	宿舍	sùshè	dormitory / dorm
1087	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	the joys and sorrows of life / life's ups and downs
1088	随	suí	to follow / to go along with / as
1089	随后	suíhòu	afterwards / then / soon after
1090	随时	suíshí	at any time / at all times

#	Word	Pinyin	Meaning
1091	随手	suíshǒu	conveniently / while at it / casually
1092	随意	suíyì	casual / free / as one pleases
1093	碎	suì	to break / to shatter / broken
1094	损害	sǔnhài	to damage / to harm
1095	损失	sǔnshī	loss / to lose
1096	缩短	suōduǎn	to shorten / to cut down
1097	缩小	suōxiǎo	to reduce / to shrink / to narrow
1098	所	suǒ	measure word for buildings / place
1099	锁	suǒ	lock / to lock
1100	他人	tārén	others / other people
1101	台灯	táidēng	desk lamp
1102	台阶	táijiē	step / stair / flight of steps
1103	太太	tàitai	Mrs. / wife / madam
1104	谈话	tánhuà	to talk / to have a conversation
1105	桃	táo	peach
1106	套	tào	set / suit / to cover / measure word for sets
1107	特产	tèchǎn	local specialty
1108	特色	tèsè	distinctive feature / special characteristic
1109	特殊	tèshū	special / particular
1110	特有	tèyǒu	unique to / characteristic of
1111	特征	tèzhēng	characteristic / feature
1112	疼痛	téngtòng	painful / aching
1113	提倡	tíchàng	to advocate / to promote
1114	提交	tíjiāo	to submit / to hand in
1115	提起	tíqǐ	to mention / to bring up / to raise
1116	提升	tíshēng	to improve / to boost / to promote
1117	提问	tíwèn	to ask a question / to question
1118	题目	tímù	topic / title / exam question

#	Word	Pinyin	Meaning
1119	体会	tǐhuì	to experience / to realize / impression
1120	体力	tǐlì	physical strength / stamina
1121	体现	tǐxiàn	to embody / to reflect / to show
1122	体验	tǐyàn	to experience / to try firsthand
1123	替	tì	to substitute for / on behalf of / for
1124	天空	tiānkōng	sky
1125	天上	tiānshàng	in the sky / heaven
1126	甜品	tiánpǐn	dessert / sweet
1127	填	tián	to fill in / to fill / to stuff
1128	挑	tiāo	to choose / to pick / to carry on a pole
1129	挑选	tiāoxuǎn	to select / to pick out
1130	调	tiáo	to blend / to adjust / to mediate
1131	调皮	tiáopí	naughty / mischievous
1132	调整	tiáozhěng	to adjust / to rearrange
1133	挑战	tiǎozhàn	to challenge / challenge
1134	跳高	tiàogāo	high jump
1135	跳远	tiàoyuǎn	long jump
1136	贴	tiē	to stick / to paste / to post
1137	铁路	tiělù	railway / railroad
1138	停留	tíngliú	to stay / to remain / to stop over
1139	通常	tōngcháng	usually / normal / generally
1140	通行	tōngxíng	to pass through / to be open to traffic
1141	同	tóng	same / together / with / and
1142	同情	tóngqíng	to sympathize with / to feel sorry for
1143	同一	tóngyī	same / identical
1144	统计	tǒngjì	to count / to compile statistics
1145	统一	tǒngyī	to unify / unified
1146	痛苦	tòngkǔ	painful / suffering / miserable

#	Word	Pinyin	Meaning
1147	头	tou	noun suffix (no meaning of its own)
1148	投	tóu	to throw / to cast / to put in / to invest
1149	投入	tóurù	to put in / to devote / engrossed / investment
1150	突出	tūchū	to emphasize / to stand out / prominent
1151	图画	túhuà	picture / drawing / painting
1152	图书	túshū	books
1153	土地	tǔdì	land / soil / territory
1154	土豆	tǔdòu	potato
1155	兔子	tùzi	rabbit
1156	团	tuán	to unite / group / organization / lump
1157	团队	tuánduì	team
1158	推动	tuīdòng	to push / to promote / to drive forward
1159	推广	tuīguǎng	to promote / to popularize / to extend
1160	推荐	tuījiàn	to recommend
1161	推进	tuījìn	to advance / to push forward
1162	退	tuì	to retreat / to withdraw / to return / to cancel
1163	退出	tuìchū	to quit / to withdraw / to exit
1164	退还	tuìhuán	to return / to refund
1165	退休	tuìxiū	to retire
1166	拖鞋	tuōxié	slippers
1167	外部	wàibù	exterior / outside
1168	外公	wàigōng	maternal grandfather
1169	外观	wàiguān	exterior / appearance
1170	外婆	wàipó	maternal grandmother
1171	外形	wàixíng	outward shape / appearance
1172	弯	wān	curved / bent / to bend / bend
1173	完美	wánměi	perfect
1174	完善	wánshàn	complete / well-developed / to perfect

#	Word	Pinyin	Meaning
1175	完整	wánzhěng	complete / intact
1176	玩具	wánjù	toy
1177	万一	wànyī	just in case / in the event that / contingency
1178	网络	wǎngluò	network / the Internet
1179	往返	wǎngfǎn	to go back and forth / round trip
1180	危害	wēihài	to harm / to endanger
1181	威胁	wēixié	to threaten / threat
1182	微笑	wēixiào	to smile / smile
1183	为	wéi	by (in the passive voice)
1184	违法	wéifǎ	to break the law
1185	违反	wéifǎn	to violate / to go against
1186	围	wéi	to surround / to enclose
1187	围巾	wéijīn	scarf
1188	围绕	wéirào	to revolve around / to center on
1189	唯一	wéiyī	only / sole
1190	维持	wéichí	to maintain / to keep up
1191	维修	wéixiū	to repair / to maintain / to service
1192	伟大	wěidà	great / grand / mighty
1193	尾巴	wěiba	tail
1194	未来	wèilái	future / coming
1195	位于	wèiyú	to be located in / to be situated at
1196	位置	wèizhì	position / location / place
1197	胃	wèi	stomach
1198	喂	wèi	to feed
1199	温暖	wēnnuǎn	warm / to warm up
1200	文学	wénxué	literature
1201	稳定	wěndìng	stable / to stabilize
1202	问卷	wènjuàn	questionnaire / survey

#	Word	Pinyin	Meaning
1203	卧室	wòshì	bedroom
1204	握	wò	to hold / to grip / to grasp
1205	握手	wòshǒu	to shake hands
1206	无关	wúguān	to be unrelated / to have nothing to do with
1207	无奈	wúnài	to have no alternative / helpless / but
1208	无数	wúshù	countless / innumerable
1209	无限	wúxiàn	infinite / unlimited
1210	无效	wúxiào	to be invalid / to be ineffective
1211	五颜六色	wǔyán-liùsè	multicolored / colorful
1212	武术	wǔshù	martial arts
1213	舞蹈	wǔdǎo	dance
1214	舞台	wǔtái	stage
1215	物价	wùjià	prices / price level
1216	物理	wùlǐ	physics
1217	物品	wùpǐn	article / item / goods
1218	物业	wùyè	property management
1219	物质	wùzhì	matter / substance / material
1220	雾	wù	fog / mist
1221	西餐	xīcān	Western food
1222	西装	xīzhuāng	suit
1223	吸管	xīguǎn	drinking straw
1224	吸收	xīshōu	to absorb / to take in
1225	戏	xì	play / show / drama
1226	戏剧	xìjù	drama / theater
1227	系	xì	department / faculty / system
1228	系统	xìtǒng	system / systematic
1229	细节	xìjié	detail
1230	下载	xiàzài	to download

#	Word	Pinyin	Meaning
1231	先后	xiānhòu	successively / one after another / in succession
1232	先进	xiānjìn	advanced / cutting-edge
1233	闲	xián	idle / free / unoccupied
1234	显得	xiǎnde	to appear / to seem / to look
1235	显然	xiǎnrán	obvious / evidently
1236	显示	xiǎnshì	to show / to display / to indicate
1237	县	xiàn	county / district
1238	现场	xiànchǎng	scene / on site / live
1239	现代	xiàndài	modern times / modern
1240	现代化	xiàndàihuà	to modernize
1241	现实	xiànshí	reality / real / realistic
1242	现象	xiànxiàng	phenomenon
1243	现状	xiànzhuàng	current situation / status quo
1244	限制	xiànzhì	to restrict / restriction / limit
1245	线路	xiànlù	circuit / line / route
1246	乡	xiāng	village / township / rural area
1247	乡村	xiāngcūn	countryside / village / rural area
1248	相处	xiāngchǔ	to get along / to spend time with
1249	相当	xiāngdāng	to be equal to / quite / fairly
1250	相对	xiāngduì	relative / relatively / opposite
1251	相关	xiāngguān	to be related / to be relevant to
1252	相似	xiāngsì	similar / alike
1253	享受	xiǎngshòu	to enjoy / to have the benefit of
1254	响声	xiǎngshēng	sound / noise / bang
1255	想念	xiǎngniàn	to miss / to long for
1256	想象	xiǎngxiàng	to imagine / imagination
1257	向上	xiàngshàng	to strive upward / to go up
1258	项目	xiàngmù	project / item / program

#	Word	Pinyin	Meaning
1259	相册	xiàngcè	photo album
1260	象征	xiàngzhēng	to symbolize / symbol
1261	橡皮	xiàngpí	eraser / rubber
1262	消费	xiāofèi	to consume / consumption
1263	消费者	xiāofèizhě	consumer
1264	消化	xiāohuà	to digest / to absorb / to take in
1265	消极	xiāojí	negative / passive / pessimistic
1266	消失	xiāoshī	to disappear / to vanish
1267	销量	xiāoliàng	sales volume
1268	销售	xiāoshòu	to sell / sales
1269	小姐	xiǎojiě	Miss / young lady
1270	小型	xiǎoxíng	small-sized / compact
1271	小于	xiǎoyú	to be less than
1272	效率	xiàolǜ	efficiency
1273	协议	xiéyì	to agree / agreement
1274	斜	xié	slanted / oblique / to tilt
1275	写作	xiězuò	to write / writing
1276	心理	xīnlǐ	psychology / mentality
1277	心态	xīntài	mindset / attitude
1278	欣赏	xīnshǎng	to appreciate / to admire / to enjoy
1279	新郎	xīnláng	bridegroom / groom
1280	新娘	xīnniáng	bride
1281	新人	xīnrén	newlyweds / new person / newcomer
1282	新型	xīnxíng	new-type / novel / new model
1283	信封	xìnfēng	envelope
1284	信任	xìnrèn	to trust / to have faith in
1285	信用	xìnyòng	credit / creditworthiness / trustworthiness
1286	行程	xíngchéng	itinerary / route / journey

#	Word	Pinyin	Meaning
1287	行动	xíngdòng	to take action / action / move
1288	行人	xíngrén	pedestrian / passer-by
1289	行驶	xíngshǐ	to travel / to run (of vehicles)
1290	行为	xíngwéi	behavior / conduct / action
1291	行走	xíngzǒu	to walk / to go on foot
1292	形成	xíngchéng	to form / to take shape
1293	形容	xíngróng	to describe
1294	形式	xíngshì	form / format / mode
1295	形势	xíngshì	situation / circumstances
1296	形象	xíngxiàng	image / figure / vivid
1297	形状	xíngzhuàng	shape / form
1298	幸运	xìngyùn	luck / lucky
1299	性质	xìngzhì	nature / quality / character
1300	休闲	xiūxián	to relax / to take leisure
1301	修改	xiūgǎi	to modify / to revise
1302	修建	xiūjiàn	to build / to construct
1303	虚心	xūxīn	modest / open-minded
1304	需	xū	to need / to require
1305	需求	xūqiú	demand / need
1306	宣布	xuānbù	to announce / to declare
1307	宣传	xuānchuán	to publicize / to promote
1308	选手	xuǎnshǒu	contestant / athlete / player
1309	学分	xuéfēn	academic credit
1310	学科	xuékē	subject / discipline
1311	学历	xuélì	educational background / qualifications
1312	学年	xuénián	school year / academic year
1313	学术	xuéshù	academic / scholarly
1314	学者	xuézhě	scholar

#	Word	Pinyin	Meaning
1315	雪糕	xuěgāo	ice pop / popsicle / ice cream bar
1316	寻找	xúnzhǎo	to look for / to seek
1317	询问	xúnwèn	to inquire / to ask about
1318	训练	xùnliàn	to train / to drill
1319	迅速	xùnsù	rapid / swift
1320	压岁钱	yāsuìqián	New Year gift money for children
1321	呀	yā	oh! / ah! (interjection / softener)
1322	押金	yājīn	deposit
1323	鸭子	yāzi	duck
1324	牙齿	yáchǐ	teeth
1325	延长	yáncháng	to extend / to prolong
1326	严肃	yánsù	serious / solemn / stern
1327	沿	yán	along / to follow / edge
1328	研发	yánfā	to research and develop / R&D
1329	研制	yánzhì	to develop / to produce (in a lab)
1330	眼	yǎn	eye / measure word (glance, wells)
1331	眼泪	yǎnlèi	tears
1332	演讲	yǎnjiǎng	to give a speech / to lecture
1333	阳台	yángtái	balcony
1334	样式	yàngshì	style / design / model
1335	腰	yāo	waist / lower back
1336	摇	yáo	to shake / to wave / to rock
1337	咬	yǎo	to bite
1338	药品	yàopǐn	medicines / drugs
1339	药物	yàowù	medication / drug
1340	要不	yàobù	otherwise / or else
1341	要不是	yàobúshì	if it weren't for / had it not been for
1342	业务	yèwù	business / professional work

#	Word	Pinyin	Meaning
1343	业余	yèyú	amateur / spare-time
1344	夜间	yèjiān	at night / nighttime
1345	夜市	yèshì	night market
1346	一次性	yícìxìng	disposable / single-use
1347	一代	yídài	generation
1348	一旦	yídàn	once / as soon as
1349	一路	yílù	journey / way / all the way
1350	一路顺风	yílù-shùnfēng	have a good trip
1351	一致	yízhì	consistent / unanimous / in agreement
1352	医疗	yīliáo	medical treatment / medical care
1353	医学	yīxué	medicine / medical science
1354	依据	yījù	basis / according to / to base on
1355	依靠	yīkào	to rely on / to depend on / support
1356	依然	yīrán	still / as before
1357	移	yí	to move / to shift
1358	移动	yídòng	to move / mobile
1359	遗憾	yíhàn	regret / pity / regrettable
1360	疑问	yíwèn	doubt / question / query
1361	乙	yǐ	second (B) / B
1362	以	yǐ	with / by means of / in order to
1363	以及	yǐjí	as well as / and
1364	以来	yǐlái	since / ever since
1365	亿	yì	hundred million
1366	义务	yìwù	duty / obligation / voluntary
1367	意识	yìshí	to realize / to be aware of / consciousness
1368	意外	yìwài	unexpected / accident / surprise
1369	意味着	yìwèizhe	to mean / to imply
1370	意义	yìyì	meaning / significance

#	Word	Pinyin	Meaning
1371	因而	yīn'ér	therefore / hence / thus
1372	因素	yīnsù	factor / element
1373	音量	yīnliàng	volume (sound)
1374	引进	yǐnjìn	to introduce / to import / to bring in
1375	饮食	yǐnshí	diet / food and drink
1376	印刷	yìnshuā	to print
1377	应当	yīngdāng	should / ought to
1378	迎	yíng	to welcome / to greet / to meet
1379	迎接	yíngjiē	to welcome / to greet / to meet
1380	营养	yíngyǎng	nutrition / nourishment
1381	营业	yíngyè	to be open for business / to operate
1382	影片	yǐngpiàn	film / movie
1383	影视	yǐngshì	film and television
1384	应对	yìngduì	to deal with / to cope with
1385	应用	yìngyòng	to apply / to use / applied
1386	硬	yìng	hard / stiff / stubbornly
1387	硬件	yìngjiàn	hardware
1388	拥抱	yōngbào	to hug / to embrace
1389	拥有	yōngyǒu	to own / to possess / to have
1390	勇气	yǒngqì	courage / bravery
1391	用法	yòngfǎ	usage / how to use
1392	用户	yònghù	user
1393	用力	yònglì	to exert oneself / to use force
1394	用品	yòngpǐn	supplies / articles / goods
1395	用途	yòngtú	use / purpose
1396	优惠	yōuhuì	preferential / discounted / favorable
1397	优良	yōuliáng	excellent / fine
1398	优美	yōuměi	graceful / beautiful / elegant

#	Word	Pinyin	Meaning
1399	优势	yōushì	advantage / strength
1400	优质	yōuzhì	high-quality / premium
1401	悠久	yōujiǔ	long-standing / age-old
1402	由此	yóu cǐ	from this / hence
1403	邮寄	yóujì	to mail / to post
1404	邮局	yóujú	post office
1405	邮票	yóupiào	postage stamp
1406	犹豫	yóuyù	hesitant / undecided
1407	油条	yóutiáo	youtiao (fried dough stick)
1408	游览	yóulǎn	to go sightseeing / to tour
1409	有害	yǒu hài	harmful
1410	有力	yǒulì	powerful / forceful / strong
1411	有利	yǒulì	favorable / advantageous
1412	有限	yǒuxiàn	limited / finite
1413	有益	yǒuyì	beneficial / helpful
1414	有助于	yǒuzhùyú	to be conducive to / to help to
1415	幼儿园	yòu'éryuán	kindergarten / preschool
1416	娱乐	yúlè	to entertain / entertainment
1417	雨水	yǔshuǐ	rainwater / rainfall
1418	语气	yǔqì	tone / mood / manner of speaking
1419	语文	yǔwén	language and literature / Chinese (subject)
1420	语音	yǔyīn	phonetics / pronunciation / speech sound
1421	玉米	yùmǐ	corn / maize
1422	预报	yùbào	to forecast / forecast
1423	预测	yùcè	to predict / to forecast
1424	预订	yùdìng	to book / to reserve
1425	预防	yùfáng	to prevent / to take precautions against
1426	预计	yùjì	to estimate / to project

#	Word	Pinyin	Meaning
1427	预约	yùyuē	to make an appointment / to book
1428	元旦	Yuándàn	New Year's Day
1429	员工	yuángōng	employee / staff
1430	原	yuán	original / former
1431	原有	yuán yǒu	original / existing before
1432	原则	yuánzé	principle
1433	圆	yuán	circle / round / full
1434	愿	yuàn	to be willing / to wish
1435	愿望	yuànwàng	wish / desire / aspiration
1436	约定	yuēdìng	to agree on / to arrange
1437	运	yùn	to transport / to carry / to ship
1438	运费	yùnfèi	freight charge / shipping fee
1439	运气	yùnqi	luck / fortune
1440	运输	yùnshū	to transport / transportation
1441	运用	yùnyòng	to use / to apply / to employ
1442	在场	zàichǎng	to be present / to be on the scene
1443	在乎	zàihu	to care about / to mind
1444	在内	zàinèi	included / inclusive
1445	在线	zàixiàn	online / to be online
1446	在于	zàiyú	to lie in / to depend on / to consist in
1447	赞成	zànchéng	to approve of / to agree with
1448	糟	zāo	bad / spoiled / rotten
1449	糟糕	zāogāo	terrible / bad / awful
1450	早期	zǎoqī	early stage / early period
1451	早晚	zǎowǎn	sooner or later / morning and evening
1452	早已	zǎoyǐ	long since / already long ago
1453	造	zào	to make / to build / to create
1454	造成	zàochéng	to cause / to result in

#	Word	Pinyin	Meaning
1455	增	zēng	to increase / to add
1456	增进	zēngjìn	to promote / to enhance / to improve (relations)
1457	增强	zēngqiáng	to strengthen / to enhance
1458	赠	zèng	to present as a gift / to give
1459	赠送	zèngsòng	to give as a gift / to offer free
1460	炸	zhá	to deep-fry
1461	摘	zhāi	to pick / to pluck / to take off
1462	窄	zhǎi	narrow
1463	展出	zhǎnchū	to exhibit / to put on display
1464	展开	zhǎnkāi	to spread out / to unfold / to launch
1465	展览	zhǎnlǎn	to exhibit / exhibition
1466	展示	zhǎnshì	to display / to show / to demonstrate
1467	展现	zhǎnxiàn	to show / to reveal / to display
1468	占	zhàn	to occupy / to take up / to account for
1469	占线	zhànxiàn	to be busy (phone line)
1470	站台	zhàntái	platform (station)
1471	涨	zhǎng	to rise (water, prices) / to go up
1472	涨价	zhǎngjià	to raise prices / to go up in price
1473	掌声	zhǎngshēng	applause
1474	掌握	zhǎngwò	to master / to grasp / to control
1475	账号	zhànghào	account (username / ID)
1476	账户	zhànghù	account (bank / user)
1477	着凉	zháoliáng	to catch a cold / to catch a chill
1478	召开	zhàokāi	to convene / to hold (a meeting)
1479	折扣	zhékòu	discount
1480	哲学	zhéxué	philosophy
1481	针对	zhēnduì	to target / to be aimed at / to address
1482	珍贵	zhēnguì	precious / valuable

#	Word	Pinyin	Meaning
1483	珍惜	zhēnxī	to cherish / to value
1484	真诚	zhēnchéng	sincere / genuine
1485	真实	zhēnshí	real / true / authentic
1486	诊断	zhěnduàn	to diagnose
1487	阵	zhèn	spell / burst / measure word for short episodes
1488	争	zhēng	to compete / to fight for / to argue
1489	争取	zhēngqǔ	to strive for / to fight for
1490	整齐	zhěngqí	neat / tidy / orderly
1491	整体	zhěngtǐ	whole / entirety / as a whole
1492	整整	zhěngzhěng	a full / whole / entire
1493	正如	zhèngrú	just as / exactly as
1494	证据	zhèngjù	evidence / proof
1495	证书	zhèngshū	certificate / diploma
1496	政府	zhèngfǔ	government
1497	政治	zhèngzhì	politics
1498	挣	zhèng	to earn (money) / to struggle
1499	支	zhī	measure word for sticks, songs, troops
1500	知名	zhīmíng	famous / well-known
1501	执行	zhíxíng	to carry out / to execute / to implement
1502	直	zhí	straight / direct / continuously
1503	直播	zhíbō	to livestream / live broadcast
1504	职场	zhíchǎng	workplace / working world
1505	职工	zhígōng	employee / worker / staff
1506	止	zhǐ	to stop / to cease / until
1507	指导	zhǐdǎo	to guide / to instruct / to coach
1508	至	zhì	to reach / until / up to
1509	至今	zhìjīn	to this day / so far / still
1510	志愿者	zhìyuànzhě	volunteer

#	Word	Pinyin	Meaning
1511	制订	zhìdìng	to draw up / to formulate / to work out
1512	制定	zhìdìng	to establish / to formulate / to lay down
1513	制度	zhìdù	system / institution / regulations
1514	制造	zhìzào	to manufacture / to make / to create
1515	制作	zhìzuò	to make / to produce / to create
1516	治	zhì	to cure / to govern / to control
1517	治疗	zhìliáo	to treat (a disease) / treatment
1518	智慧	zhìhuì	wisdom / intelligence
1519	智能	zhìnéng	intelligence / smart / capability
1520	中华	Zhōnghuá	China / (cultural, national name)
1521	中华民族	Zhōnghuá Mínzú	Chinese nation / the Chinese people
1522	中级	zhōngjí	intermediate (level)
1523	中介	zhōngjiè	agent / intermediary / agency
1524	中期	zhōngqī	middle stage / mid-term
1525	中外	zhōngwài	China and foreign countries
1526	中心	zhōngxīn	center
1527	中药	zhōngyào	traditional Chinese medicine (herbs)
1528	中医	zhōngyī	traditional Chinese medicine / TCM doctor
1529	种类	zhǒnglèi	kind / type / category
1530	种子	zhǒngzi	seed
1531	众多	zhòngduō	numerous / many
1532	种植	zhòngzhí	to grow / to plant / to cultivate
1533	重大	zhòngdà	major / significant / great
1534	重量	zhòngliàng	weight
1535	周年	zhōunián	anniversary
1536	猪	zhū	pig
1537	竹子	zhúzi	bamboo
1538	逐步	zhúbù	step by step / gradually

#	Word	Pinyin	Meaning
1539	逐渐	zhújiàn	gradually / little by little
1540	主持	zhǔchí	to preside over / to host / to chair
1541	主动	zhǔdòng	proactive / on one's own initiative
1542	主观	zhǔguān	subjective
1543	主人	zhǔrén	owner / host / master
1544	主任	zhǔrèn	director / head / chairperson
1545	主食	zhǔshí	staple food / main course
1546	主题	zhǔtí	theme / topic / subject
1547	主席	zhǔxí	chairperson / chairman
1548	煮	zhǔ	to boil / to cook (in water)
1549	住房	zhùfáng	housing / residence
1550	住宿	zhùsù	to stay (accommodation) / lodging
1551	住址	zhùzhǐ	address (residential)
1552	注册	zhùcè	to register / to sign up
1553	注重	zhùzhòng	to emphasize / to pay attention to
1554	抓	zhuā	to grab / to catch / to arrest / to focus on
1555	抓紧	zhuājǐn	to hurry up / to make the most of
1556	专家	zhuānjiā	expert / specialist
1557	专心	zhuānxīn	focused / concentrated / attentive
1558	转变	zhuǎnbiàn	to change / to transform / to shift
1559	转告	zhuǎngào	to pass on (a message)
1560	装饰	zhuāngshì	to decorate / decoration
1561	装修	zhuāngxiū	to renovate / to refurbish
1562	状况	zhuàngkuàng	condition / situation / state of affairs
1563	状态	zhuàngtài	state / condition / mode
1564	撞	zhuàng	to collide / to bump into / to hit
1565	追	zhuī	to chase / to pursue / to run after
1566	追求	zhuīqiú	to pursue / to seek / to chase after

#	Word	Pinyin	Meaning
1567	咨询	zīxún	to consult / to seek advice
1568	姿势	zīshì	posture / pose
1569	资格	zīgé	qualification / eligibility / seniority
1570	资金	zījīn	funds / capital
1571	资源	zīyuán	resources
1572	子女	zǐnǚ	children / sons and daughters
1573	紫	zǐ	purple / violet
1574	自从	zìcóng	since / from
1575	自动	zìdòng	automatically / automatic
1576	自觉	zìjué	to be self-aware / conscientious / of one's own accord
1577	自身	zìshēn	oneself / itself / own
1578	自由	zìyóu	free / freedom
1579	字母	zìmǔ	letter (of an alphabet) / alphabet
1580	综合	zōnghé	to synthesize / to integrate / comprehensive
1581	总部	zǒngbù	headquarters
1582	总共	zǒnggòng	in total / altogether
1583	总数	zǒngshù	total number / sum
1584	总体	zǒngtǐ	overall / general / in total
1585	总统	zǒngtǒng	president (of a country)
1586	总之	zǒngzhī	in short / in a word / all in all
1587	租金	zūjīn	rent / rental fee
1588	足够	zúgòu	to be enough / to be sufficient
1589	族	zú	ethnic group / group of people (suffix)
1590	阻止	zǔzhǐ	to prevent / to stop / to block
1591	组成	zǔchéng	to form / to make up / to consist of
1592	组合	zǔhé	to combine / combination / group
1593	组织	zǔzhī	to organize / organization
1594	嘴巴	zuǐba	mouth

#	Word	Pinyin	Meaning
1595	最初	zuìchū	at first / initial / beginning
1596	最佳	zuìjiā	best / optimal / top
1597	醉	zuì	to be drunk / to be intoxicated
1598	尊敬	zūnjìng	to respect / respectful / honorable
1599	遵守	zūnshǒu	to abide by / to comply with / to observe
1600	作出	zuòchū	to make (decision) / to produce / to issue

List from macalaoshi.com · Practice these words in the Macalaoshi app: macalaoshi.com/app